

Số: 24 /2010/TT-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2010

THÔNG TƯ

Quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cấp phép nhập khẩu hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc áp dụng chế độ cấp phép nhập khẩu tự động đối với thương nhân nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

2. Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này và được thực hiện theo các quy định quản lý hiện hành:

- a) Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyên khẩu, quá cảnh;
- b) Hàng nhập khẩu phi mậu dịch;
- c) Hàng nhập khẩu để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công (kể cả hàng nhập khẩu để lắp ráp, sửa chữa, bảo hành);
- d) Hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào các khu phi thuế quan và hàng sản xuất, gia công, lắp ráp trong các khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa;
- e) Hàng nhập khẩu để kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế;
- g) Hàng nhập khẩu để tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư theo Luật Đầu tư.

Chương II

CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG

Điều 2. Đăng ký cấp giấy phép nhập khẩu tự động

1. Giấy phép nhập khẩu tự động được Bộ Công Thương cấp cho thương nhân dưới hình thức xác nhận đơn đăng ký nhập khẩu cho mỗi lô hàng. Riêng hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, nhập khẩu từ các khu phi thuế quan vào nội địa được xác nhận đăng ký nhập khẩu theo thời gian.

2. Giấy phép nhập khẩu tự động có giá trị thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương xác nhận.

3. Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng Vụ Xuất nhập khẩu, Vụ trưởng - Trưởng cơ quan đại diện, Phó Vụ trưởng - Phó Trưởng cơ quan đại diện của Bộ Công Thương tại thành phố Hồ Chí Minh ký xác nhận đơn đăng ký nhập khẩu tự động và sử dụng con dấu của Bộ Công Thương, con dấu của Cơ quan đại diện Bộ Công Thương tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu tự động

1. Hồ sơ đăng ký cấp giấy phép nhập khẩu tự động bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu tự động: 02 bản (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Hợp đồng nhập khẩu hoặc các văn bản có giá trị tương đương hợp đồng: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

d) Hoá đơn thương mại: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

e) L/C hoặc chứng từ thanh toán: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân); hoặc xác nhận thanh toán qua ngân hàng (có kèm Giấy đề nghị xác nhận thanh toán qua ngân hàng) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 và Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính.

g) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải của lô hàng: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

2. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, thương nhân không phải nộp vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải nhưng phải nộp báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu của đơn đăng ký nhập khẩu đã được xác nhận lần trước theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp phép nhập khẩu tự động:

- Trụ sở chính của Bộ Công Thương: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;

- Trụ sở Cơ quan đại diện của Bộ Công Thương: số 45 Trần Cao Vân, phường 6, quận III, thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ Công Thương đề nghị thương nhân gửi hồ sơ đăng ký cấp phép theo đường bưu điện theo địa chỉ nêu trên.

Điều 4. Thời gian cấp giấy phép nhập khẩu tự động

1. Thời gian cấp giấy phép nhập khẩu tự động là 07 ngày làm việc, kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân theo quy định tại Điều 3.

2. Giấy phép nhập khẩu tự động được gửi cho thương nhân theo đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên đơn đăng ký.

3. Trường hợp hồ sơ đăng ký nhập khẩu của thương nhân nộp cho Bộ Công Thương chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương sẽ gửi thông báo cho thương nhân theo đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên đơn đăng ký.

Điều 5. Quy định về giấy phép nhập khẩu tự động khi làm thủ tục hải quan

Khi làm thủ tục nhập khẩu, thương nhân phải nộp Giấy phép nhập khẩu tự động đã được Bộ Công Thương cấp cùng với bộ hồ sơ nhập khẩu theo quy định hiện hành và phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về cửa khẩu thông quan hàng hoá, chính sách mặt hàng nhập khẩu, hàng hoá quản lý chuyên ngành và hàng hoá kinh doanh có điều kiện.

Điều 6. Cấp lại, sửa đổi và thu hồi giấy phép nhập khẩu tự động

1. Trường hợp giấy phép nhập khẩu tự động bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, thương nhân gửi bộ hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 3 và văn bản giải trình, đề nghị cấp lại giấy phép về Bộ Công Thương. Giấy phép nhập khẩu tự động được cấp lại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân.

2. Trường hợp giấy phép nhập khẩu tự động không bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng nhưng hết hiệu lực, thương nhân gửi bộ hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 3, bản gốc giấy phép nhập khẩu tự động đã được cấp và văn bản đề nghị xin huỷ giấy phép đã được cấp và xin cấp giấy phép mới về Bộ Công Thương.

3. Trường hợp cần điều chỉnh nội dung của giấy phép nhập khẩu tự động đã được cấp, thương nhân gửi bộ hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 3 (kèm theo đơn đăng ký mới đã được chỉnh sửa), bản gốc giấy phép nhập khẩu tự động đã được cấp và văn bản giải trình, đề nghị sửa đổi giấy phép về Bộ Công Thương. Giấy phép nhập khẩu tự động sửa đổi được cấp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân.

4. Trong trường hợp giấy phép nhập khẩu tự động đã cấp không đúng quy định, Bộ Công Thương sẽ thu hồi giấy phép và thông báo cho các cơ quan liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~12~~ tháng 7 năm 2010 và thay thế Thông tư số 17/2008/TT-BCT ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy phép nhập khẩu tự động được Bộ Công Thương cấp trước ngày ~~12~~ tháng 7 năm 2010 theo quy định tại Thông tư số 17/2008/TT-BCT ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng tiếp tục có giá trị thực hiện theo nội dung đã xác nhận.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân và các bên liên quan phản ánh về Bộ Công Thương bằng văn bản để kịp thời xử lý.

Nơi nhận:

- Ban bí thư T.W Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục thuộc Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thành Biên

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng)

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
				Chương 2 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ Toàn bộ chương
				Chương 3 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác
0301				Cá sống (trừ loại đẻ làm giống)
0302				Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
0303				Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
0304				Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0305				Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
0306	14	00	00	-- Cua
0306	24			-- Cua
0307				Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
				Chương 16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác
1601	00	00	00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó
1602				Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.
1603				Phân chiết và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác
1604				Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
1605				Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản
				Chương 17 Đường và các loại kẹo đường
1704				Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao
				Chương 18 Ca cao và các chế phẩm từ ca cao
1806				Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao. (trừ mã HS 18.06.90.20.00)
				Chương 19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ: (trừ sản phẩm dinh dưỡng y tế)
1902				Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.
1903	00	00	00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự
1904				Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
1905				Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự. (trừ mã HS 19.05.90.60.00)
				Chương 20 Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (Toàn bộ Chương)
				Chương 21 Các chế phẩm ăn được khác
2101				Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
				chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.
2103				Nước cốt và các chế phẩm làm nước cốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.
2104				Súp và nước xuyt và các chế phẩm để làm súp, nước xuyt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.
2105	00	00	00	Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.
2106	90	10	00	-- Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh
2106	90	20	00	-- Si rô đã pha màu hoặc hương liệu
2106	90	30	00	-- Kem không sữa
2106	90	91	00	--- Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng
2106	90	92	00	--- Chế phẩm làm từ sâm
2106	90	94	00	--- Chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em
2106	90	99	10	---- Các chế phẩm làm ngọt gồm chất ngọt nhân tạo và chất thực phẩm
2106	90	99	20	---- Các chế phẩm hương liệu
2106	90	99	90	---- Loại khác
Chương 22 Đồ uống, rượu và giấm				
2201				Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết
2202				Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép và nước rau ép thuộc nhóm 20.09
2203				Bia sản xuất từ malt
2204				Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09
2205				Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm
2206				Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
2207				Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.
2208				Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.
2209	00	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
				Chương 33 Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh
3303	00	00	00	Nước hoa và nước thơm.
3304				Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân.
3305				Chế phẩm dùng cho tóc.
3306				Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ
3307				Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.
				Chương 39 Plastic và các sản phẩm bằng plastic
3922				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
3924				Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic
				Chương 61 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc (Toàn bộ Chương trừ nhóm 6113 và 6114.30.00.10)
				Chương 62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc (Toàn bộ Chương trừ (trừ 6210, 6211 33 00 10, 6211 39 00 10, 6211 43 10 00, 6216 00 10 00, 6217))
				Chương 63 Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn
6301				Chăn và chăn du lịch.
6302				Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
6303				Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
6304				Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
6308	00	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chần, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ.
				Chương 64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên (Toàn bộ Chương trừ nhóm 64.06)
				Chương 69 Đồ gốm, sứ
6904				Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ
6905				Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác
6906	00	00	00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.
6907				Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sười bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền
6908				Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sười bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền
6910				Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.
6911				Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ.
6912	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ.
				Chương 70 Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh
7013				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).
				Chương 73 Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
7321				Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép (trừ mã phân nhóm 7321 90).
7323				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép.
7324				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
Chương 76 Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm				
7615				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.
Chương 84 Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng				
8413	20	10	00	- - Bơm nước
8413	70	22	00	- - - Bơm nước kiểu tua bin xung lực có công suất không quá 100W, loại phù hợp sử dụng trong gia đình
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:
8415	10	00		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh riêng biệt):
8415	81	91	10	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW
8415	81	99	10	- - - - - Có công suất không quá 21,1 kW
8415	81	99	20	- - - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW
8415	82	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW
8415	83	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW
8418	10	10	00	- - Loại sử dụng trong gia đình
8418	21	00	00	- - Loại sử dụng máy nén
8418	29	00	00	- - Loại khác
8418	30	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít
8418	40	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít
8419	11	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
8419	19	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419	81			- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:
8421	12	00	00	- - Máy làm khô quần áo
8421	21	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421	21	21		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình:
8421	22			- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:
8422	11			- - Loại sử dụng trong gia đình:
8443	31			- - Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:
8443	32			- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: (trừ mã HS 84.43.32.50.00)
8443	39			- - Loại khác:
8450				Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô. (trừ các mã HS 84.50.20.00 và 84.50.90)
8451	21	00	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô
8451	80	10	00	- - Dùng trong gia đình
8470	10	00	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
8470	21	00	00	- - Có gắn bộ phận in
8470	29	00	00	- - Loại khác
8470	30	00	00	- Máy tính khác
8471	30	10	00	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
8471	30	20	00	- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook
8471	30	90	90	- - - Loại khác
8471	41	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 84.71.30
8471	41	90	90	- - - - Loại khác
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 84.71.30
8471	49	90	90	- - - - Loại khác
				Chương 85 Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên
8508	11	00	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít.
8508	19	00	10	- - - Công suất từ 1500W đến dưới 2500W

Mã hàng				Mô tả hàng hoá
8509				Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 8508 (trừ mã HS 85.09.90)
8510				Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện. (trừ mã HS 85.10.90.00.00)
8516				Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45. (trừ các mã HS 8516 40 10 00, 8516 80 và 8516 90)
8517	11	00	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
8517	12	00	00	- - Điện thoại di động (telephone for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
8518	10	19	00	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro
8518	10	90	00	- - Loại khác
8518	21	00	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa
8518	22	00	00	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa
8518	29	10	00	- - - Loa thùng
8518	30			- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro và các bộ gồm một micro và các bộ phận gồm một hoặc nhiều loa:
8518	40	90	00	- - Loại khác
8518	50	00	90	- - Loại khác
8519	30	00	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
8519	81	10	00	- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
8519	81	20	00	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8519	81	30	00	- - - Đầu đĩa compact
8519	81	70	90	- - - - Loại khác
8519	81	90	90	- - - - Loại khác
8519	89	20	00	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa
8519	89	90	90	- - - - Loại khác
8521	10	00	90	- - Loại khác
8521	90	19	00	- - - Loại khác
8521	90	99	00	- - - Loại khác
8525	80			- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:
8527	12	00	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
8527	13			-- Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:
8527	19	91	00	---- Loại xách tay
8527	19	99	00	---- Loại khác
8527	91	10	00	--- Loại xách tay
8527	92	10	00	--- Loại xách tay
8527	99	10	00	--- Loại xách tay
8528	71	90		--- Loại khác:
8528	72			-- Loại khác, màu:
8528	73			-- Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc:
				Chương 87 Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng
8703	10	90	00	-- Loại khác
8703	21	29	00	---- Loại khác
8703	21	90	90	---- Loại khác
8703	22	19	00	---- Loại khác
8703	22	90	90	---- Loại khác
8703	23	51	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc
8703	23	52	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc
8703	23	53	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc
8703	23	54	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên
8703	23	91	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc
8703	23	92	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc
8703	23	93	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc
8703	23	94	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên
8703	24	50		--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
8703	24	50	10	---- Xe bốn bánh chủ động (xe 2 cầu)
8703	24	50	90	---- Loại khác
8703	24	90		--- Loại khác:
8703	24	90	10	---- Xe bốn bánh chủ động (xe 2 cầu)
8703	24	90	90	---- Loại khác
8703	31	20	00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác

Mã hàng				Mô tả hàng hóa
8703	31	90	90	---- Loại khác
8703	32	51	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
8703	32	59	00	---- Loại khác
8703	32	91	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
8703	32	99	00	---- Loại khác
8703	33	51	00	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc
8703	33	52	00	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc
8703	33	90	00	--- Loại khác
8703	90	51	00	--- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703	90	52	00	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703	90	53	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703	90	54	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
8703	90	90	00	-- Loại khác
8711	10	91	00	--- Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter
8711	10	99	00	--- Loại khác
8711	20	10	00	-- Xe mô tô địa hình (trừ xe có dung tích xi lanh từ 175 cc trở lên)
8711	20	41	00	---- Dung tích xi lanh không quá 125 cc
8711	20	42	00	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc
8711	20	43	00	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc (trừ xe có dung tích xi lanh từ 175 cc trở lên)
8711	20	90	00	--- Loại khác (trừ xe có dung tích xi lanh từ 175 cc trở lên)
8711	90	40	00	-- Mô tô thùng (trừ xe có dung tích xi lanh từ 175 cc trở lên)
8711	90	90	00	-- Loại khác (trừ xe có dung tích xi lanh từ 175 cc trở lên)
8712	00	10	00	- Xe đạp đua
8712	00	30	00	- Xe đạp khác
8712	00	90	00	- Loại khác
				Chương 94 Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại
9401	51	00	00	-- Bàn tre hoặc bàn song mây

Mã hàng				Mô tả hàng hoá
9401	59	00	00	-- Loại khác
9401	61	00	00	-- Đã nhồi đệm
9401	69	00	00	-- Loại khác
9401	71	00	00	-- Đã nhồi đệm
9401	79	00	00	-- Loại khác
9401	80	90	00	-- Loại khác:
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
9403	20	00	90	-- Loại khác
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
9403	60	00	90	-- Loại khác
9403	70	00	90	-- Loại khác
9403	81	00	90	--- Loại khác
9403	89	00	90	--- Loại khác
				Chương 95 Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng Toàn bộ Chương

Chi chú: Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hoá và mã số HS trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 216/2009/QĐ-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phụ lục số 02

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số :

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v Đăng ký nhập khẩu theo chế độ cấp phép tự động

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên Thương nhân:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....Fax:.....
- Đăng ký kinh doanh số:.....

Đề nghị Bộ Công Thương xác nhận đăng ký nhập khẩu theo chế độ cấp phép tự động quy định tại Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, chi tiết về lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Mã HS (10 số)	Nước xuất khẩu	Số lượng hoặc khối lượng	Trị giá (USD)
1
2
...

- Hợp đồng nhập khẩu số:....ngày....thángnăm.....
 Hoá đơn thương mại số.....ngày.....tháng...năm.....
 Vận đơn hoặc chứng từ vận tải số:..... ngày.....tháng.....năm...
 Chứng từ thanh toán số....ngày...tháng...năm hoặc LC at sight số...ngày...tháng...năm....
 Tổng số lượng/khối lượng:.....
 Tổng trị giá (USD):.....
 (Quy đổi ra USD trong trường hợp thanh toán bằng các ngoại tệ khác)
 Cửa khẩu nhập khẩu:.....
 (Trường hợp nhập khẩu từ khu phi thuế quan, đề nghị ghi rõ)
 Thời gian dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:
 (Ghi dự kiến từ ngày...tháng...năm... nào? đến ngày...tháng...năm... nào?)

Đã đăng ký tại Bộ Công Thương

Hà Nội (hoặc TP. Hồ Chí Minh),

Ngày.....tháng.....năm 20....

Đăng ký có giá trị thực hiện 30 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương ký xác nhận

Người đại diện theo pháp luật

của Thương nhân

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng)

TÊN THƯƠNG NHÂN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

Kính gửi: Ngân hàng

Để hoàn thiện bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu tự động theo Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Công ty..... (Ghi rõ tên, địa chỉ, đăng ký kinh doanh số.....) đề nghị Ngân hàng xác nhận thanh toán qua ngân hàng cho lô hàng nhập khẩu tự động của công ty chúng tôi cụ thể như sau:

1. Chi tiết lô hàng:

- 1.1. Hợp đồng nhập khẩu số :.....
- 1.2. Hoá đơn thương mại số:.....
- 1.3. Phương thức thanh toán:.....
- 1.4. Tổng giá trị hợp đồng:.....(Bằng chữ và bằng số)

2. Nội dung đề nghị xác nhận:

- 2.1. Công ty chúng tôi hiện có tài khoản số tại Ngân hàng
- 2.2. Tại thời điểm xác nhận, số dư trên tài khoản là:
- 2.3. Thời hạn thanh toán qua ngân hàng chậm nhất là ngày:

3. Cam kết của công ty:

- 3.1. Đảm bảo đủ số tiền thanh toán cho người bán và phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng xác nhận thanh toán. Nếu Công ty vi phạm cam kết này, Ngân hàng có quyền từ chối xác nhận cho những lô hàng sau đó mà không phải chịu trách nhiệm về các chi phí hoặc tổn thất phát sinh khác (nếu có).
- 3.2. Tự chịu các chi phí phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung khai báo trên, về mọi khiếu nại, tổn thất phát sinh do việc chúng tôi đề nghị Ngân hàng phát hành văn bản xác nhận này.
- 3.3. Chỉ sử dụng văn bản này để hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu tự động

Đính kèm:

- Bản sao Hợp đồng nhập khẩu
- Bản sao hoá đơn thương mại

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng)

TÊN NGÂN HÀNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

Theo Giấy đề nghị xác nhận thanh toán qua ngân hàng số cho lô hàng nhập khẩu tự động theo Hợp đồng nhập khẩu số của công ty(tên, địa chỉ, đăng ký kinh doanh số...), Ngân hàng xác nhận như sau:

1. Công ty hiện có tài khoản số..... tại Ngân hàng chúng tôi. Tại thời điểm xác nhận, số dư trên tài khoản là

2. Công ty đã cam kết sẽ sử dụng tài khoản trên tại Ngân hàng chúng tôi để thanh toán cho lô hàng theo hợp đồng nhập khẩu số:....., có tổng giá trị lô hàng là:.....(Ghi số tiền bằng chữ và bằng số), theo phương thức thanh toán là:

3. Thời gian thanh toán qua ngân hàng chậm nhất là ngày:

4. Giấy xác nhận này chỉ có hiệu lực đến hết ngày (Ghi ngày cam kết thanh toán cuối cùng của Công ty) và chỉ để hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu tự động. Nếu Công ty ... không thực hiện thanh toán qua ngân hàng sau thời hạn nêu trên thì Ngân hàng có quyền từ chối xác nhận cho những lô hàng sau đó mà không phải chịu trách nhiệm về các chi phí hoặc tổn thất phát sinh khác (nếu có).

5. Đây không phải là cam kết thanh toán của ngân hàng đối với người bán.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU

(Đối với hàng hoá nhập khẩu được xác nhận đăng ký nhập khẩu theo thời gian)

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 24 /2010/TT-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng, Thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu như sau:

Tên hàng	Mã HS (10 số)	Số đăng ký (do Bộ Công Thương cấp khi xác nhận đăng ký nhập khẩu)	Số tờ khai hải quan	Số lượng/khối lượng	Trị giá (USD)	Số lượng nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo	Trị giá nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo (USD)

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng.

Người đại diện theo pháp luật của Thương nhân

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)